

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 3 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			253.040.223		813.213.094
Ngô	Tấn	299.415	78.949.117	836.047	216.832.439
Đậu tương	Tấn	25.248	10.467.360	25.248	10.467.360
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		133.415.250		495.556.132
Dược phẩm	USD		45.120		3.529.225
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.966.539		3.771.915
Bông các loại	Tấn	450	718.855	5.365	8.491.839
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.014.386		11.862.015
Hàng hóa khác	USD		21.463.596		62.702.169
AILEN			259.091.318		811.140.879
Hàng thủy sản	USD				30.919
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.660.608		22.890.104
Sản phẩm hóa chất	USD		1.119.147		2.491.821
Dược phẩm	USD		15.466.811		35.949.610
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				27.264
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		228.921.204		734.037.435
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.518.124		10.693.017
Hàng hóa khác	USD		1.405.424		5.020.709
AIXOLEN			96.123		943.901
Hàng thủy sản	USD				30.583
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		84.780		845.544
Hàng hóa khác	USD		11.343		67.774
ẤN ĐỘ			486.207.073		1.408.143.237
Hàng thủy sản	USD		36.987.513		114.841.389
Hàng rau quả	USD		5.332.309		13.440.391
Ngô	Tấn	269	839.102	589	1.028.602
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.349.020		4.430.320
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		7.058.322		30.581.207
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		50.816		489.109
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	15.294	2.184.059	46.178	5.893.974
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.600.122		5.356.808
Hóa chất	USD		24.136.209		65.090.015
Sản phẩm hóa chất	USD		15.101.842		46.114.802
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		10.810.789		21.467.199
Dược phẩm	USD		25.801.503		71.875.017
Phân bón các loại	Tấn	98	231.158	574	622.644
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		15.506.638		36.739.473

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.222	11.963.511	42.051	45.936.832
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.060.184		10.556.564
Cao su	Tấn	2.070	3.635.002	7.089	12.497.014
Sản phẩm từ cao su	USD		2.724.993		5.890.562
Giấy các loại	Tấn	2.803	2.124.802	5.494	4.943.988
Bông các loại	Tấn	8.299	9.830.394	22.564	27.706.018
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.228	16.906.955	15.601	43.332.861
Vải các loại	USD		9.343.798		21.309.549
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.498.536		22.695.671
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		11.810.417		36.443.036
Sắt thép các loại	Tấn	1.181	3.233.293	3.354	9.886.041
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.653.729		14.007.302
Kim loại thường khác	Tấn	19.095	51.656.791	59.966	164.950.066
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.899.895		10.480.593
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		641.603		2.552.817
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		42.026.752		110.224.099
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		33.844.788		79.717.786
Hàng hóa khác	USD		120.362.228		367.041.487
ANH			82.768.978		215.110.267
Hàng thủy sản	USD		6.129.331		11.528.832
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		26.525		144.507
Hóa chất	USD		212.453		625.585
Sản phẩm hóa chất	USD		3.616.019		10.349.729
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		180.835		362.528
Dược phẩm	USD		9.352.780		22.071.777
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.665.269		3.276.704
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.219.489		1.983.767
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	117	469.658	300	1.657.301
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.377.133		13.239.185
Cao su	Tấn			7	31.346
Sản phẩm từ cao su	USD		351.576		699.534
Vải các loại	USD		1.350.090		2.472.857
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.118.541		3.342.946
Sắt thép các loại	Tấn	492	322.995	499	342.577
Sản phẩm từ sắt thép	USD		928.799		2.955.083
Kim loại thường khác	Tấn	12	217.932	30	589.411
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.829.198		3.939.167
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		232.910		694.572
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		583.797		3.943.928
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		23.504.588		60.465.977
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	63	3.523.937	93	6.834.310
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.277.166		9.226.881
Hàng hóa khác	USD		19.277.956		54.331.763
ÁO			28.446.214		97.896.164
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		283.035		666.538
Hóa chất	USD		576.047		1.580.233
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		193.296		392.667

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		3.898.953		23.835.031
Giấy các loại	Tấn	19	21.666	655	913.047
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.105	2.502.438	2.824	6.769.622
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		113.588		400.112
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.728.333		8.030.342
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.909.700		5.981.733
Sắt thép các loại	Tấn	142	453.598	152	585.575
Sản phẩm từ sắt thép	USD		620.237		1.596.117
Kim loại thường khác	Tấn	243	1.101.881	394	1.884.659
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.199.561		3.836.881
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.603.980		27.430.894
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	282.727
Hàng hóa khác	USD		4.239.901		13.709.989
ARẬP XÊÚT			103.609.580		300.213.938
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	10.067	6.397.444	20.267	13.476.244
Hóa chất	USD		3.203.383		15.471.561
Sản phẩm hóa chất	USD		37.000		157.737
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	85.337	87.519.113	244.507	249.799.305
Sắt thép các loại	Tấn			37	80.430
Hàng hóa khác	USD		6.452.640		21.228.660
BA LAN			31.905.337		95.726.580
Hàng thủy sản	USD		765.475		2.050.015
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.574.081		3.889.621
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		543.619		1.517.004
Sản phẩm hóa chất	USD		1.416.050		4.039.808
Dược phẩm	USD		1.522.826		14.166.657
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		589.003		1.698.054
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		39.122		199.506
Sắt thép các loại	Tấn	44	157.279	115	267.231
Sản phẩm từ sắt thép	USD		391.358		1.515.655
Kim loại thường khác	Tấn	135	581.700	139	1.073.155
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.003.636		2.423.002
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.573.988		10.317.893
Hàng hóa khác	USD		18.747.202		52.568.979
BĂNGLAĐÊT			17.341.048		36.685.871
Hàng thủy sản	USD		347.025		788.068
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.742.629		2.152.489
Hóa chất	USD		1.111.870		3.181.615
Dược phẩm	USD		731.393		2.501.505
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	395	387.565	1.032	1.031.937
Vải các loại	USD		2.502.700		4.260.430
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.328.312		3.058.344
Phế liệu sắt thép	Tấn	21.275	2.404.075	21.275	2.404.075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		25.755		78.407
Hàng hóa khác	USD		6.759.724		17.229.002

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BÊLARUT			1.669.652		15.376.896
Phân bón các loại	Tấn			27.379	8.487.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		53.125		219.775
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		485.800		511.961
Hàng hóa khác	USD		1.130.726		6.157.716
BỈ			76.841.201		189.996.972
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.071.623		6.203.626
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		112.437		703.051
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		259.651		602.992
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.356.188		4.388.512
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		784.001		1.509.047
Hóa chất	USD		1.002.923		2.142.541
Sản phẩm hóa chất	USD		1.131.389		4.568.969
Dược phẩm	USD		33.443.932		74.251.982
Phân bón các loại	Tấn	7.994	2.983.318	22.853	8.439.589
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		302.157		723.547
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	524	1.783.901	1.601	5.689.693
Cao su	Tấn	44	167.799	46	177.758
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.455.665		3.673.614
Vải các loại	USD		190.289		678.693
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.165.908		13.567.522
Sắt thép các loại	Tấn	187	222.303	685	527.357
Sản phẩm từ sắt thép	USD		173.549		826.150
Kim loại thường khác	Tấn	101	732.391	155	961.031
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		217.684		507.444
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.669.942		30.723.657
Hàng hóa khác	USD		8.614.149		29.130.198
BỜ BIỂN NGÀ			13.575.154		52.775.389
Hạt điều	Tấn	1.181	3.733.792	13.359	27.126.203
Bông các loại	Tấn	1.333	1.821.161	2.532	3.627.918
Hàng hóa khác	USD		8.020.202		22.021.269
BỜ ĐÀO NHA			8.091.127		28.486.728
Hàng hóa khác	USD		8.091.127		28.486.728
BRAXIN			476.933.467		1.526.851.189
Hàng rau quả	USD		119.129		447.745
Lúa mì	Tấn	289.783	74.395.835	833.008	214.119.015
Ngô	Tấn	71.469	17.571.041	980.793	244.278.660
Đậu tương	Tấn	129.792	57.383.206	129.792	57.383.206
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		341.633		896.644
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		64.505.973		188.152.278
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		6.196.391		13.898.699
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	798.550	85.904.774	2.162.637	234.357.672
Hóa chất	USD		1.128.292		1.888.698

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.065	4.003.604	3.672	12.937.005
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.606.729		12.325.801
Bông các loại	Tấn	49.387	86.140.648	191.455	341.595.122
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.063.474		33.597.404
Sắt thép các loại	Tấn	22	27.021	23	33.283
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.151.474		3.705.735
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				868.258
Hàng hóa khác	USD		62.394.243		166.365.964
BRUNÂÝ			85.670.477		134.026.196
Dầu thô	Tấn	81.823	51.933.107	81.823	51.933.107
Hóa chất	USD		3.193.789		8.957.651
Hàng hóa khác	USD		30.543.582		73.135.438
BUNGARI			2.922.037		8.792.585
Hàng hóa khác	USD		2.922.037		8.792.585
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			40.928.772		133.200.090
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		777.287		3.508.259
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	23.939	14.814.153	42.234	26.336.456
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.243.526		29.415.692
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	11.745	12.924.296	44.765	47.343.913
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		93.845		94.302
Kim loại thường khác	Tấn	485	1.454.803	2.380	8.244.170
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		652.021		1.040.221
Hàng hóa khác	USD		3.968.842		17.217.076
CADĂCXTAN			1.226.321		30.636.875
Hàng hóa khác	USD		1.226.321		30.636.875
CAMORUN			8.819.233		30.623.042
Hàng hóa khác	USD		8.819.233		30.623.042
CAMPUCHIA			933.343.172		1.911.394.501
Hàng rau quả	USD		7.261.343		15.320.447
Hạt điều	Tấn	257.573	432.885.414	295.233	496.192.452
Đậu tương	Tấn	479	347.250	1.855	1.362.000
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				203.340
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	74.466	5.715.009	187.536	14.456.710
Cao su	Tấn	28.334	43.738.780	163.940	237.963.321
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		598.442		1.945.798
Vải các loại	USD		1.681.572		5.001.670
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.737.565		20.779.887
Phế liệu sắt thép	Tấn	2.300	747.500	2.300	747.500
Kim loại thường khác	Tấn	771	1.737.712	2.563	5.573.212
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		124.049		352.456
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.391.731		7.164.490

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		427.376.804		1.104.331.217
CANADA			47.104.106		193.696.243
Hàng thủy sản	USD		1.002.073		5.400.885
Hàng rau quả	USD		774.702		3.486.817
Lúa mì	Tấn	3.872	1.106.873	62.025	18.740.938
Đậu tương	Tấn	8.225	4.353.218	54.617	27.315.899
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.473.595		5.646.732
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	221	228.519	561	584.524
Sản phẩm hóa chất	USD		1.027.612		2.838.417
Dược phẩm	USD		1.076.495		3.173.938
Phân bón các loại	Tấn			40.525	12.745.367
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.476	2.594.511	9.606	10.247.465
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		193.244		544.913
Cao su	Tấn	7	28.778	29	86.012
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.250.916		3.970.949
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.795		105.981
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		546.491		886.405
Phế liệu sắt thép	Tấn	7.080	2.260.251	23.728	7.708.521
Sắt thép các loại	Tấn			152	313.389
Sản phẩm từ sắt thép	USD		121.018		710.829
Kim loại thường khác	Tấn	45	755.820	107	1.728.156
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		859.649		2.824.318
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.127.063		13.297.599
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		296.382		615.506
Hàng hóa khác	USD		23.006.099		70.722.684
CHI LÊ			33.668.111		100.682.271
Hàng thủy sản	USD		17.762.341		42.814.355
Hàng rau quả	USD		2.626.846		21.529.575
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.161.973		2.643.311
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		530.835		530.835
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.578.131		8.184.086
Phế liệu sắt thép	Tấn	7.345	2.438.821	30.281	10.212.016
Hàng hóa khác	USD		5.569.164		14.768.093
CÔOÉT			657.592.641		1.814.437.827
Dầu thô	Tấn	1.014.528	617.593.440	2.879.194	1.725.469.291
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	45.592	28.807.278	87.399	54.945.083
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.762	8.488.112	24.676	23.784.281
Hàng hóa khác	USD		2.703.810		10.239.172
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			48.290.691		115.487.533
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.126.763		10.619.971
Kim loại thường khác	Tấn	4.564	44.163.928	11.119	104.867.335
Hàng hóa khác	USD				227
CRÔATIA			7.222.954		14.736.375

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		7.222.954		14.736.375
ĐÀI LOAN			2.438.881.315		6.826.338.728
Hàng thủy sản	USD		10.051.812		32.691.570
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.241.214		9.100.947
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.164.389		10.308.586
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.622	1.902.806	18.753	4.227.435
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		8.805.703		22.562.309
Hóa chất	USD		53.803.023		154.581.627
Sản phẩm hóa chất	USD		42.366.609		122.237.676
Dược phẩm	USD		2.076.696		4.277.014
Phân bón các loại	Tấn	12.829	2.540.747	29.755	6.677.710
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		376.057		1.330.630
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.504.414		3.236.576
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	77.116	112.260.503	220.739	317.092.128
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		28.126.380		79.242.151
Cao su	Tấn	6.014	13.285.061	17.244	36.159.258
Sản phẩm từ cao su	USD		2.866.775		8.336.440
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		139.986		448.854
Giấy các loại	Tấn	9.027	6.545.725	21.159	15.636.411
Sản phẩm từ giấy	USD		2.138.629		5.353.990
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.897	20.547.310	22.558	57.847.122
Vải các loại	USD		152.292.912		402.200.915
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		34.666.876		91.271.294
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.365.820		3.040.474
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		549.985		1.246.621
Phế liệu sắt thép	Tấn	690	362.591	2.033	1.124.708
Sắt thép các loại	Tấn	81.398	53.343.195	207.569	142.130.465
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.371.879		45.782.471
Kim loại thường khác	Tấn	3.063	18.874.360	7.881	47.880.781
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.890.963		12.080.543
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.615.762.255		4.564.051.983
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		983.933		3.177.783
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.141.937		3.679.230
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		43.272.125		145.916.425
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		127.195.283		336.267.583
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.887.517		13.411.154
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		714.414		1.141.778
Hàng hóa khác	USD		46.461.433		120.586.085
ĐAN MẠCH			21.250.773		56.021.200
Hàng thủy sản	USD		1.185.490		5.086.318
Sữa và sản phẩm sữa	USD		718.901		1.522.401
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.162.596		2.383.708
Sản phẩm hóa chất	USD		1.394.428		3.932.148
Dược phẩm	USD		917.511		5.950.132
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.505.410		3.677.918
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.808.794		3.314.519
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		366.994		830.289

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.019.657		11.938.993
Dây điện và dây cáp điện	USD		280.775		558.753
Hàng hóa khác	USD		6.890.217		16.826.021
ĐỨC			329.905.794		875.912.932
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.965.674		10.832.421
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		371.768		951.324
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.562.737		6.048.468
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.796.175		6.280.092
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	355	1.016.755	806	2.053.261
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		614.284		2.736.020
Hóa chất	USD		33.135.804		78.391.021
Sản phẩm hóa chất	USD		20.219.206		57.146.556
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		316.766		736.302
Dược phẩm	USD		38.514.900		108.689.897
Phân bón các loại	Tấn	3.665	1.956.661	5.280	3.150.875
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.119.445		5.119.708
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.951.187		8.282.409
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.166	6.392.619	3.380	16.988.270
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.049.767		22.118.632
Cao su	Tấn	421	860.228	1.047	2.560.739
Sản phẩm từ cao su	USD		1.836.973		5.175.612
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.029.809		10.359.088
Giấy các loại	Tấn	1.119	1.902.035	1.791	4.279.043
Sản phẩm từ giấy	USD		265.918		843.948
Vải các loại	USD		1.200.361		4.309.637
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.650.000		5.328.425
Sắt thép các loại	Tấn	495	1.175.007	2.194	4.370.926
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.992.451		16.910.001
Kim loại thường khác	Tấn	194	2.123.179	380	5.327.913
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.580.561		4.422.500
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.119.373		40.586.247
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		126.186.677		327.477.492
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.026.723		3.509.611
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	25	1.746.307	110	6.812.260
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		9.306.311		15.683.176
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.355.472		15.142.778
Hàng hóa khác	USD		27.564.663		73.288.279
EXTÔNIA			1.207.808		5.886.648
Hàng hóa khác	USD		1.207.808		5.886.648
GANÀ			2.864.399		8.234.495
Hạt điều	Tấn	789	1.266.149	1.858	2.620.140
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		272.722		806.339
Hàng hóa khác	USD		1.325.529		4.808.016
HÀ LAN			68.154.520		192.033.547

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.909.777		10.122.094
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		170.420		469.759
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.308.235		9.263.146
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		925.420		3.841.215
Hóa chất	USD		786.778		2.360.230
Sản phẩm hóa chất	USD		2.764.280		9.821.640
Dược phẩm	USD		14.102.957		24.555.271
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	841	2.131.480	2.986	6.895.104
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		620.567		1.822.468
Cao su	Tấn	43	130.068	182	262.546
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3	176.094	37	1.204.517
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		606.018		2.051.351
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD				81.749
Sắt thép các loại	Tấn			293	231.309
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.777.377		4.667.653
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		503.633		908.778
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.154.916		42.958.477
Dây điện và dây cáp điện	USD		101.980		481.941
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.538.359		11.718.971
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		326.230		544.265
Hàng hóa khác	USD		18.119.931		57.771.062
HÀN QUỐC			4.901.297.533		13.905.760.729
Hàng thủy sản	USD		7.060.022		21.869.424
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.988.464		7.757.673
Hàng rau quả	USD		5.560.793		14.919.298
Dầu mỡ động thực vật	USD		619.970		1.653.061
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.075.585		13.345.681
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.178.402		19.804.722
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.206.148		14.854.962
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.592	950.908	12.244	3.259.249
Xăng dầu các loại	Tấn	223.194	144.557.975	665.728	452.948.086
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.148	3.015.891	10.855	8.049.597
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		26.165.785		83.153.228
Hóa chất	USD		37.573.891		103.291.594
Sản phẩm hóa chất	USD		73.703.731		205.572.821
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		393.975		1.027.777
Dược phẩm	USD		8.906.330		27.646.738
Phân bón các loại	Tấn	18.650	10.053.198	45.928	21.005.651
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		19.444.718		51.430.427
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.529.864		18.792.282
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	122.401	174.829.294	392.265	545.268.485
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		125.270.997		353.335.240
Cao su	Tấn	16.046	27.734.010	46.765	76.658.255
Sản phẩm từ cao su	USD		8.906.553		25.617.227
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.083.455		1.960.703
Giấy các loại	Tấn	27.938	22.485.626	76.754	65.001.999
Sản phẩm từ giấy	USD		4.003.069		13.137.306
Bông các loại	Tấn			322	359.125
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.513	7.321.166	7.526	27.799.301

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải các loại	USD		125.304.729		337.867.603
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		34.651.678		101.793.673
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.631.411		18.044.451
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.812.630		31.087.160
Sắt thép các loại	Tấn	121.848	103.392.093	346.782	286.817.213
Sản phẩm từ sắt thép	USD		59.896.947		169.633.661
Kim loại thường khác	Tấn	32.156	123.066.347	93.150	356.338.244
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		18.500.529		53.447.868
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.073.535.222		8.562.485.823
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		5.592.870		16.446.587
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.127.012		88.606.874
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.262.749		7.260.787
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		364.379.029		1.098.117.593
Dây điện và dây cáp điện	USD		36.399.912		97.220.043
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	14	445.385	29	955.076
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		85.387.912		251.454.127
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		4.985.967		16.440.546
Hàng hóa khác	USD		85.305.293		232.223.486
HOA KỲ			1.502.944.603		4.096.030.465
Hàng thủy sản	USD		4.697.670		13.502.608
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.699.347		19.363.914
Hàng rau quả	USD		50.358.840		160.191.227
Lúa mì	Tấn	33.945	9.914.265	54.068	15.464.556
Đậu tương	Tấn	53.541	23.800.667	362.931	164.373.659
Dầu mỡ động thực vật	USD		238.885		834.201
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.776.496		13.347.003
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		29.780.565		73.692.540
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		55.961.637		168.516.911
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		144.934		544.044
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.121	2.194.173	2.941	5.384.098
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.250.506		7.054.000
Hóa chất	USD		22.688.085		121.000.982
Sản phẩm hóa chất	USD		36.180.609		95.185.193
Dược phẩm	USD		24.683.919		99.925.123
Phân bón các loại	Tấn	329	579.020	1.990	2.003.502
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		11.513.151		26.681.370
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.009.848		3.073.426
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	76.709	83.667.351	222.303	246.040.727
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		20.838.235		49.905.813
Cao su	Tấn	920	2.542.898	3.101	7.913.109
Sản phẩm từ cao su	USD		2.565.961		6.432.297
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		31.967.787		83.255.955
Giấy các loại	Tấn	1.111	1.851.543	2.142	3.795.171
Sản phẩm từ giấy	USD		785.323		2.482.681
Bông các loại	Tấn	73.629	130.082.864	155.581	275.565.580
Vải các loại	USD		2.975.261		9.410.607
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		38.964.635		108.062.027
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		590.008		1.738.403
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.625.728		8.559.400

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phế liệu sắt thép	Tấn	44.408	13.374.551	140.251	42.931.808
Sắt thép các loại	Tấn	214	1.808.237	722	4.505.272
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.416.613		25.564.148
Kim loại thường khác	Tấn	441	4.709.739	1.115	17.090.976
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.878.025		10.192.899
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		455.683.427		1.360.167.895
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		41.207		92.497
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.048.326		4.454.290
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		93.514.709		240.732.777
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.580.330		7.777.889
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	31	1.512.507	44	2.168.022
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.610.323		8.264.451
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		53.510.410		125.940.209
Hàng hóa khác	USD		249.325.986		452.847.206
HỒNG KÔNG			92.100.812		245.094.198
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		246.212		570.795
Hóa chất	USD		139.043		458.125
Sản phẩm hóa chất	USD		340.812		1.041.868
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	778	1.421.848	1.689	3.275.894
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.840.980		5.240.828
Sản phẩm từ cao su	USD		187.327		395.713
Sản phẩm từ giấy	USD		1.637.597		3.973.620
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2	27.048	24	309.997
Vải các loại	USD		2.139.115		4.643.979
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.083.977		16.944.651
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		15.847.225		35.604.121
Phế liệu sắt thép	Tấn	38.454	12.683.889	114.013	37.501.305
Sắt thép các loại	Tấn			10	21.230
Sản phẩm từ sắt thép	USD		74.837		215.218
Kim loại thường khác	Tấn	196	817.331	400	1.602.446
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		21.800.168		46.135.615
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		104.060		119.667
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.762.702		72.009.688
Dây điện và dây cáp điện	USD		299.060		664.108
Hàng hóa khác	USD		5.647.579		14.365.332
HUNGARI			18.371.005		50.849.888
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				414.600
Dược phẩm	USD		6.475.198		9.412.474
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.074.015		15.762.856
Hàng hóa khác	USD		7.821.793		25.259.958
HY LẠP			11.345.093		29.301.002
Hàng hóa khác	USD		11.345.093		29.301.002
INDÔNÊXIA			1.113.622.002		2.818.348.176
Hàng thủy sản	USD		39.137.380		119.421.829

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	1.704	3.547.478	14.077	23.877.177
Dầu mỡ động thực vật	USD		101.204.961		204.619.369
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.819.608		29.532.621
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.895.943		11.352.685
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.662.862		38.096.831
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		980.598		1.380.845
Than các loại	Tấn	2.522.513	204.876.501	6.985.668	579.079.159
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.068.301		2.085.955
Hóa chất	USD		23.877.082		50.246.046
Sản phẩm hóa chất	USD		18.970.302		47.254.217
Dược phẩm	USD		595.897		2.015.275
Phân bón các loại	Tấn	5.124	989.359	17.869	2.872.198
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.619.152		22.761.937
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.270.992		10.853.083
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	21.878	19.644.558	58.530	51.277.936
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.449.299		10.806.082
Cao su	Tấn	2.483	8.933.385	8.251	24.775.749
Sản phẩm từ cao su	USD		872.581		2.510.611
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.634.436		6.614.319
Giấy các loại	Tấn	56.433	39.454.709	129.182	87.385.462
Sản phẩm từ giấy	USD		3.505.744		7.475.316
Bông các loại	Tấn	756	967.400	3.977	5.119.898
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.424	9.443.744	12.497	25.398.258
Vải các loại	USD		8.825.844		23.018.406
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.180.695		17.974.840
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.271.726		3.257.297
Sắt thép các loại	Tấn	113.318	145.935.429	311.104	372.384.434
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.788.465		4.306.302
Kim loại thường khác	Tấn	11.798	84.678.711	33.496	223.687.580
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		277.310		768.599
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		51.647.237		150.311.160
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		12.932.791		26.171.173
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.076.383		51.827.480
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.063.717		12.898.549
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8.841	123.326.369	18.350	258.833.977
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		33.559.947		81.253.682
Hàng hóa khác	USD		91.635.107		224.841.841
ITALIA			141.618.291		440.123.092
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		677.902		1.354.927
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		413.684		413.684
Hóa chất	USD		1.990.450		5.642.730
Sản phẩm hóa chất	USD		6.965.092		21.925.943
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		373.283		1.282.551
Dược phẩm	USD		20.741.223		68.858.811
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		3.438.778		7.404.628
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	339	992.020	892	3.046.629
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.701.980		6.819.375
Sản phẩm từ cao su	USD		1.128.951		3.676.550
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.787.708		5.919.603

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy các loại	Tấn	433	714.619	813	1.671.935
Vải các loại	USD		12.059.143		28.482.841
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		18.282.239		50.874.839
Sắt thép các loại	Tấn	46	152.989	314	590.877
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.220.507		5.889.547
Kim loại thường khác	Tấn	171	747.171	457	1.996.543
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		736.447		4.764.012
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		462.737		1.432.861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		26.486.515		103.911.617
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		396.776		1.295.171
Hàng hóa khác	USD		38.148.078		112.867.420
ISRAEN			229.045.400		731.356.333
Hàng rau quả	USD		479.970		824.569
Phân bón các loại	Tấn	29.646	10.082.426	54.614	18.832.574
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		209.838.464		685.545.098
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.662.135		14.380.851
Hàng hóa khác	USD		4.982.405		11.773.240
LÀO			235.747.130		633.648.251
Hàng rau quả	USD		815.780		1.688.338
Ngô	Tấn	8.020	1.780.400	36.340	8.172.800
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	137.868	4.289.938	307.113	10.264.605
Than các loại	Tấn	414.970	25.198.667	775.100	49.190.257
Phân bón các loại	Tấn	47.118	12.655.673	101.392	26.449.945
Cao su	Tấn	12.774	20.050.586	41.471	65.004.468
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.357.943		24.631.136
Kim loại thường khác	Tấn	2	73.926	5	202.719
Hàng hóa khác	USD		160.524.215		448.043.984
LATVIA			3.144.819		5.659.753
Hàng hóa khác	USD		3.144.819		5.659.753
LÍTVA			2.130.678		5.218.377
Hàng thủy sản	USD		406.320		982.266
Sữa và sản phẩm sữa	USD		294.702		810.094
Sản phẩm hóa chất	USD		192.184		311.888
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		46.322		287.075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		292.255		595.926
Hàng hóa khác	USD		898.895		2.231.129
LÚCXĂMBUA			8.526.508		20.260.746
Hàng hóa khác	USD		8.526.508		20.260.746
MALAIXIA			856.601.300		2.242.293.224
Hàng thủy sản	USD		2.493.363		5.693.305
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.360.499		12.416.381

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		317.907		872.980
Dầu mỡ động thực vật	USD		17.562.743		72.102.568
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.080.280		10.256.959
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.415.481		16.072.669
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.637.817		7.154.706
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		557.189		1.170.218
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.452	714.100	21.201	3.175.066
Xăng dầu các loại	Tấn	99.339	63.144.978	256.418	165.529.224
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	76.170	51.654.222	138.341	95.920.995
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.649.191		12.556.760
Hóa chất	USD		36.840.676		96.874.009
Sản phẩm hóa chất	USD		23.497.413		61.792.797
Dược phẩm	USD		102.047		968.072
Phân bón các loại	Tấn	4.628	1.997.812	33.070	13.537.685
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		701.670		2.745.297
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		801.170		4.417.824
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	32.915	40.479.759	87.552	109.198.054
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.197.677		20.424.622
Cao su	Tấn	1.280	1.406.473	3.656	4.590.439
Sản phẩm từ cao su	USD		3.173.334		10.052.213
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.163.253		3.922.316
Giấy các loại	Tấn	24.250	12.207.841	69.737	37.033.205
Sản phẩm từ giấy	USD		1.051.847		2.445.041
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.218	2.815.594	3.312	8.876.027
Vải các loại	USD		12.745.294		34.262.037
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.792.470		5.089.079
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		12.025.239		23.983.369
Sắt thép các loại	Tấn	2.040	2.028.943	6.091	5.821.836
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.086.063		12.501.858
Kim loại thường khác	Tấn	19.169	61.624.336	45.716	149.538.933
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.802.674		6.179.544
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		297.675.450		728.678.016
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		60.646.950		139.929.804
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		63.824.878		189.508.414
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.153.524		23.961.772
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.940.805		4.952.148
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		113.912		288.463
Hàng hóa khác	USD		36.116.425		137.798.518
MANTA			2.637.472		7.040.653
Hàng hóa khác	USD		2.637.472		7.040.653
MÊ HI CÔ			84.706.663		243.369.017
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		883.459		1.146.506
Phế liệu sắt thép	Tấn	233	70.438	940	290.639
Sắt thép các loại	Tấn	126	109.195	353	326.436
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		47.501.547		139.319.716
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.563.915		39.915.359
Hàng hóa khác	USD		23.578.108		62.370.360

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MIANMA			20.831.308		50.373.316
Hàng thủy sản	USD		201.963		802.056
Hàng rau quả	USD		10.872.529		26.430.266
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	97	315.302	659	3.039.290
Cao su	Tấn	660	1.231.505	2.220	4.262.650
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		252.389		1.215.888
Hàng hóa khác	USD		7.957.621		14.623.167
NAUY			60.763.299		156.659.860
Hàng thủy sản	USD		32.857.891		84.524.638
Sản phẩm hóa chất	USD		513.410		1.466.939
Phân bón các loại	Tấn	6.328	3.639.448	22.479	13.352.249
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.338.561		1.678.973
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.075.615		42.738.499
Hàng hóa khác	USD		4.338.374		12.898.562
NAM PHI			46.371.630		126.842.447
Hàng rau quả	USD		3.296.941		7.726.829
Hóa chất	USD		225.705		647.287
Sản phẩm hóa chất	USD		201.031		924.953
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	50	50.985	668	693.080
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		67.526		241.137
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		26.102		63.441
Sắt thép các loại	Tấn	1.110	532.579	7.778	3.764.959
Kim loại thường khác	Tấn	58	183.694	266	788.803
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		160.180		1.187.363
Hàng hóa khác	USD		41.626.887		110.804.595
NIUZILÂN			66.606.889		191.598.042
Sữa và sản phẩm sữa	USD		40.550.514		125.585.332
Hàng rau quả	USD		4.019.690		11.033.704
Sản phẩm hóa chất	USD		236.456		1.966.419
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.190.342		14.645.508
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		870.642		2.541.165
Phế liệu sắt thép	Tấn			488	158.728
Sắt thép các loại	Tấn			1.348	609.861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		470.035		1.518.282
Hàng hóa khác	USD		14.269.210		33.539.041
NGA			176.510.553		566.896.184
Hàng thủy sản	USD		5.692.741		16.791.343
Lúa mì	Tấn	4.981	1.184.617	136.388	34.413.847
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.934	1.238.636	9.825	13.045.160
Than các loại	Tấn	502.891	66.404.540	1.449.542	206.239.733
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		53.250		4.859.352
Hóa chất	USD		6.559.652		20.651.403
Sản phẩm hóa chất	USD		194.448		600.241

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		3.799.843		12.676.344
Phân bón các loại	Tấn	39.232	25.484.978	142.174	82.677.623
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12.076	12.613.697	33.040	32.075.053
Cao su	Tấn	2.043	3.989.047	5.945	11.607.036
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.918.318		6.303.999
Giấy các loại	Tấn	217	127.388	781	478.659
Sắt thép các loại	Tấn	7	29.176	307	216.676
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.417.309		11.677.817
Kim loại thường khác	Tấn	1.665	4.813.875	3.435	9.823.864
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.264.251		5.344.672
Dây điện và dây cáp điện	USD				56.022
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			148	8.147.028
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.398.111		2.924.653
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		628.378		1.139.572
Hàng hóa khác	USD		35.698.297		85.146.084
NHẬT BẢN			2.051.843.792		5.792.163.868
Hàng thủy sản	USD		21.848.433		54.607.213
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.225.077		9.876.816
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		8.040.158		16.345.607
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		341.366		992.069
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	957	826.887	3.448	2.810.834
Than các loại	Tấn	23	24.374	28	28.244
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.516.828		7.489.955
Hóa chất	USD		43.091.297		125.819.342
Sản phẩm hóa chất	USD		57.982.561		146.439.817
Dược phẩm	USD		3.356.078		8.659.652
Phân bón các loại	Tấn	26.169	2.121.128	84.211	7.010.785
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.824.182		11.793.416
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.286.314		8.651.600
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	32.932	57.017.503	71.255	142.537.647
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		73.491.294		202.324.092
Cao su	Tấn	5.268	14.967.397	15.455	45.059.516
Sản phẩm từ cao su	USD		12.343.887		31.476.064
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		497.512		904.542
Giấy các loại	Tấn	25.402	21.666.919	64.815	55.737.805
Sản phẩm từ giấy	USD		4.091.328		11.498.834
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	748	6.231.874	1.722	15.674.211
Vải các loại	USD		61.489.568		163.557.130
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		27.123.124		68.117.442
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.817.989		17.622.060
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.223.914		12.214.917
Phế liệu sắt thép	Tấn	274.750	90.442.344	784.977	263.880.501
Sắt thép các loại	Tấn	189.282	123.120.645	570.223	372.664.317
Sản phẩm từ sắt thép	USD		37.402.746		100.609.418
Kim loại thường khác	Tấn	5.039	42.344.092	12.344	106.885.426
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		9.042.372		25.737.692
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		626.259.468		1.997.420.967
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.085.685		5.540.018
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		531.961		1.020.485

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.841.245		20.195.465
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		485.227.664		1.227.698.075
Dây điện và dây cáp điện	USD		12.829.956		34.131.901
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	248	14.561.744	819	36.619.232
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		49.745.158		141.474.791
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.239.358		11.427.172
Hàng hóa khác	USD		104.722.363		279.608.801
NIGIÊRIA			88.108.043		97.785.910
Hạt điều	Tấn	2.007	3.287.068	2.878	5.671.569
Dầu thô	Tấn	136.525	80.126.830	136.525	80.126.830
Hàng hóa khác	USD		4.694.145		11.987.511
ÔXTRÂYLIA			667.215.303		1.751.433.089
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.230.171		40.142.259
Hàng rau quả	USD		12.433.511		34.189.048
Lúa mì	Tấn	125.496	34.160.249	310.752	86.449.340
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.924.044		4.526.229
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.036.972		3.860.401
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.511.685		13.454.404
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.373.454	145.080.397	2.841.829	293.519.671
Than các loại	Tấn	1.984.330	234.791.403	5.363.817	693.691.537
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	2.650	1.661.550	21.109	13.291.978
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		890.448		2.166.581
Hóa chất	USD		33.690		256.608
Sản phẩm hóa chất	USD		2.031.348		7.219.271
Dược phẩm	USD		3.783.499		16.254.837
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	131	304.908	544	937.416
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		634.247		1.679.906
Bông các loại	Tấn	4.614	8.314.157	36.626	66.645.930
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.500.256		2.885.334
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.338.112		3.361.499
Phế liệu sắt thép	Tấn	72.700	24.847.174	101.088	34.966.948
Sắt thép các loại	Tấn	4.205	1.774.403	8.877	3.781.763
Sản phẩm từ sắt thép	USD		185.426		619.118
Kim loại thường khác	Tấn	32.800	122.181.977	76.422	273.668.501
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.830.397		5.721.396
Hàng hóa khác	USD		55.735.279		148.143.115
PAKIXTAN			12.794.099		49.403.555
Dược phẩm	USD		535.278		2.935.298
Bông các loại	Tấn	50	78.741	98	153.736
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	98	523.735	449	2.135.648
Vải các loại	USD		4.039.088		14.158.172
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.473.828		7.107.948
Hàng hóa khác	USD		5.143.430		22.912.753
PÊRU			11.527.506		30.461.695

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		11.527.506		30.461.695
PHẦN LAN			14.840.288		51.846.811
Sản phẩm hóa chất	USD		1.025.433		4.676.395
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.279.893		2.590.827
Giấy các loại	Tấn	726	990.906	2.592	3.552.147
Sắt thép các loại	Tấn	187	740.403	296	1.108.870
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		85.266		206.053
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.683.461		20.629.580
Hàng hóa khác	USD		5.034.925		19.082.938
PHÁP			138.274.492		369.271.645
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.778.020		7.632.763
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.148.703		4.014.411
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.236.460		6.415.054
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				22.932
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	22	28.568	161	483.178
Hóa chất	USD		1.050.440		3.373.308
Sản phẩm hóa chất	USD		4.801.731		14.711.881
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		199.749		506.104
Dược phẩm	USD		40.658.812		99.258.311
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.492.173		16.670.794
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.017.102		1.774.027
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	862	2.998.449	2.338	8.247.071
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.141.657		3.741.922
Cao su	Tấn	182	642.457	511	1.719.526
Sản phẩm từ cao su	USD		362.478		2.823.365
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.986.787		21.722.941
Giấy các loại	Tấn	172	214.928	198	299.070
Vải các loại	USD		750.779		2.363.023
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		444.062		1.519.021
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.970.247		6.288.752
Sắt thép các loại	Tấn	76	1.787.421	167	2.977.899
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.985.174		4.026.854
Kim loại thường khác	Tấn	29	433.692	111	1.440.663
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.016.598		9.404.497
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.083.523		38.042.414
Dây điện và dây cáp điện	USD		301.121		711.227
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		10.955.826		27.078.684
Hàng hóa khác	USD		29.787.536		82.001.954
PHILIPPIN			220.286.018		672.179.233
Hàng thủy sản	USD		4.460.578		12.082.094
Sữa và sản phẩm sữa	USD		21.538		62.142
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.684.013		4.335.587
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		269.967		838.845
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		229.499		1.457.551
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		199.647		565.118
Sản phẩm hóa chất	USD		554.762		1.767.160

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		25.772		142.262
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		32.146		73.788
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.040	782.734	1.202	1.013.015
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.330.073		3.787.433
Sản phẩm từ cao su	USD		210.253		565.939
Giấy các loại	Tấn			64	65.419
Vải các loại	USD		36.154		41.164
Phế liệu sắt thép	Tấn	320	173.183	960	537.083
Sắt thép các loại	Tấn	67	951.142	130	2.481.655
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.039.333		5.732.892
Kim loại thường khác	Tấn	50	146.621	9.160	83.750.090
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		536.368		1.242.968
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		146.820.933		400.277.814
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		31.351.540		81.294.004
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.199.970		21.727.783
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.015.367		5.497.709
Hàng hóa khác	USD		19.214.424		42.839.719
QUATA			11.386.482		80.137.489
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			47.246	31.371.403
Hóa chất	USD		160.601		251.368
Sản phẩm hóa chất	USD		379.498		732.473
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.369	8.583.033	24.601	24.583.368
Kim loại thường khác	Tấn	687	1.993.235	1.605	4.629.113
Hàng hóa khác	USD		270.115		18.569.765
RUMANI			10.334.598		31.410.238
Hàng hóa khác	USD		10.334.598		31.410.238
SÉC			21.643.284		53.418.469
Hóa chất	USD		514.556		1.187.933
Sản phẩm từ sắt thép	USD		217.991		796.002
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.993.263		9.649.201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.481.531		24.348.828
Hàng hóa khác	USD		7.435.943		17.436.505
SINGAPO			518.702.466		1.453.557.403
Hàng thủy sản	USD		39.053		137.934
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.721.570		13.375.353
Dầu mỡ động thực vật	USD		341.182		896.262
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		993.955		3.090.249
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		24.542.851		77.379.061
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.841.295		7.132.750
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	48	164.220	161	539.628
Xăng dầu các loại	Tấn	290.680	204.577.413	929.327	681.048.387
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		75.000.243		141.623.251
Hóa chất	USD		22.977.092		56.948.133
Sản phẩm hóa chất	USD		18.158.617		45.327.298

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		156.880		591.633
Dược phẩm	USD		1.699.443		2.940.350
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		30.981.780		91.089.640
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		6.120.091		18.366.941
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	22.723	33.128.728	56.094	82.303.867
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.280.819		6.898.813
Sản phẩm từ cao su	USD		516.860		728.124
Giấy các loại	Tấn	281	1.407.869	502	2.374.504
Sản phẩm từ giấy	USD		53.023		169.428
Vải các loại	USD		240.929		264.330
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		34.320		155.972
Phế liệu sắt thép	Tấn	9.171	3.027.599	27.640	9.699.583
Sắt thép các loại	Tấn			12	33.434
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.557.251		3.296.046
Kim loại thường khác	Tấn	410	946.833	767	1.829.771
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		291.588		642.979
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		46.074.275		116.621.471
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.652.098		53.882.391
Dây điện và dây cáp điện	USD		160.562		1.013.976
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				31.439
Hàng hóa khác	USD		12.014.027		33.124.409
SÍP			1.715.396		6.795.797
Dược phẩm	USD		1.515.769		5.896.376
Hàng hóa khác	USD		199.627		899.421
XLÔVAKIA			6.060.517		17.858.846
Hàng hóa khác	USD		6.060.517		17.858.846
XLÔVENHIA			7.603.686		19.578.552
Hàng hóa khác	USD		7.603.686		19.578.552
TANZANIA			43.773.667		235.775.691
Hạt điều	Tấn	24.309	42.927.578	126.164	230.179.138
Hàng hóa khác	USD		846.089		5.596.552
TÂY BAN NHA			66.790.217		178.118.692
Sữa và sản phẩm sữa	USD		626.790		2.503.403
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.689.824		4.859.521
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.348.317		8.283.207
Hóa chất	USD		1.120.643		1.806.390
Sản phẩm hóa chất	USD		6.671.493		14.008.237
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		396.590		4.075.103
Dược phẩm	USD		6.214.218		20.458.857
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.469	5.365.353	4.174	10.520.078
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		840.452		2.413.115
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		861.698		1.863.343
Sắt thép các loại	Tấn	107	152.529	670	1.318.167

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		826.333		5.125.037
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		965.180		2.906.801
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		696.907		1.641.332
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.789.833		20.577.981
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		227.876		680.614
Hàng hóa khác	USD		26.996.180		75.077.505
THÁI LAN			1.183.096.682		3.102.599.416
Hàng thủy sản	USD		1.932.690		3.896.679
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.161.174		16.434.458
Hàng rau quả	USD		3.028.537		8.251.605
Ngô	Tấn	574	2.439.757	756	3.187.756
Dầu mỡ động thực vật	USD		7.434.242		19.775.604
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.343.368		14.129.822
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.049.021		17.523.756
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.865.964		27.534.061
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	96.052	17.440.254	267.846	29.577.655
Xăng dầu các loại	Tấn	21.905	16.890.727	43.240	32.892.000
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.178.977		19.356.661
Hóa chất	USD		24.417.005		83.362.709
Sản phẩm hóa chất	USD		32.573.739		87.266.915
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		123.224		470.517
Dược phẩm	USD		9.544.804		22.795.443
Phân bón các loại	Tấn	399	365.085	1.605	938.486
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		13.022.663		34.459.308
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.112.194		12.585.998
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	41.143	52.546.551	113.686	145.972.657
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.135.300		58.974.114
Cao su	Tấn	8.262	16.928.060	21.284	43.963.255
Sản phẩm từ cao su	USD		8.427.278		22.407.585
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.851.146		31.935.305
Giấy các loại	Tấn	13.442	12.392.303	39.585	36.490.682
Sản phẩm từ giấy	USD		6.326.571		15.695.292
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.351	9.336.366	20.843	28.359.389
Vải các loại	USD		21.501.298		57.547.092
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		31.509.450		82.081.189
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.932.609		14.491.829
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.067.309		9.706.181
Sắt thép các loại	Tấn	3.574	4.149.845	10.620	11.754.470
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.444.501		33.433.612
Kim loại thường khác	Tấn	8.510	52.303.383	25.005	157.889.584
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.003.287		15.388.096
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		137.137.041		416.644.150
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		134.846.386		329.427.968
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.717.340		13.356.162
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		95.769.790		254.926.125
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.765.791		29.489.221
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	7.731	155.848.571	16.084	313.267.271
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		64.206.768		175.777.478

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		135.026.313		367.909.529
THỎ NHĨ KỲ			38.817.700		112.697.093
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		243.461		580.295
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		245.611		409.771
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.580	310.011	65.973	8.127.565
Hóa chất	USD		1.737.135		4.432.422
Sản phẩm hóa chất	USD		798.909		3.040.949
Dược phẩm	USD		2.759.811		6.532.145
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		174.235		657.407
Vải các loại	USD		2.121.767		6.264.877
Sắt thép các loại	Tấn	25	32.588	85	205.787
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		448.759		1.317.905
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.996.825		14.341.756
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.564.512		6.020.034
Hàng hóa khác	USD		21.384.074		60.766.179
THUY ĐIỆN			56.693.509		126.590.047
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		217.107		873.042
Sản phẩm hóa chất	USD		1.973.620		3.678.807
Dược phẩm	USD		19.360.310		43.305.159
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	57	273.555	148	737.913
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		697.207		1.735.208
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		678.478		1.381.592
Giấy các loại	Tấn	3.434	3.681.723	12.517	12.215.678
Sắt thép các loại	Tấn	209	1.439.679	859	3.925.668
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.091.479		3.082.241
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.276.777		2.127.743
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.155.495		37.128.859
Hàng hóa khác	USD		3.848.080		16.398.137
THUY SỸ			56.786.923		168.491.928
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.639.184		5.869.307
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		691.125		1.331.814
Hóa chất	USD		2.651.426		5.223.929
Sản phẩm hóa chất	USD		2.182.587		4.080.340
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		713.339		1.605.126
Dược phẩm	USD		9.080.476		26.824.981
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		466.480		1.092.795
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD				532.542
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.533.845		6.513.103
Vải các loại	USD		559.704		2.186.023
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.274.784		13.165.265
Sản phẩm từ sắt thép	USD		797.590		2.386.799
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.634.586		27.639.417
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.823.994		34.655.934
Hàng hóa khác	USD		12.737.804		35.384.552

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
TRUNG QUỐC			14.738.430.661		38.076.122.174
Hàng thủy sản	USD		26.940.485		75.240.353
Hàng rau quả	USD		72.281.372		224.198.755
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.779.823		8.614.479
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		12.531.192		36.304.521
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		14.097.897		36.794.314
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		30.471.599		77.368.155
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.337.173		7.898.839
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	37.530	8.239.878	131.017	25.454.469
Than các loại	Tấn	12.022	2.877.963	69.288	17.244.341
Xăng dầu các loại	Tấn	139.472	103.778.596	366.402	274.000.665
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	22.104	15.688.025	79.852	57.550.098
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		17.032.004		57.634.484
Hóa chất	USD		304.912.316		810.263.627
Sản phẩm hóa chất	USD		293.545.088		746.691.796
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		37.328.682		92.919.494
Dược phẩm	USD		3.949.759		12.859.046
Phân bón các loại	Tấn	261.541	58.996.723	581.619	144.828.075
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		19.318.521		50.305.019
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		44.158.527		105.525.062
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	239.365	336.930.548	596.770	854.479.174
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		530.018.480		1.321.577.443
Cao su	Tấn	19.958	39.975.407	58.884	114.033.911
Sản phẩm từ cao su	USD		55.055.148		139.966.899
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		114.119.337		287.377.450
Giấy các loại	Tấn	95.274	79.126.761	244.005	202.339.888
Sản phẩm từ giấy	USD		77.754.959		184.103.122
Bông các loại	Tấn	44	59.663	323	833.648
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	76.828	160.918.149	208.120	413.788.538
Vải các loại	USD		910.431.763		2.293.892.833
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		414.245.082		976.372.775
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		80.452.749		201.969.122
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		11.663.144		22.122.495
Sắt thép các loại	Tấn	710.840	462.573.019	2.255.184	1.407.363.201
Sản phẩm từ sắt thép	USD		447.579.447		1.136.608.581
Kim loại thường khác	Tấn	54.500	310.088.355	138.945	792.898.408
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		303.987.488		763.992.730
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.002.402.624		10.359.359.104
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		92.529.864		240.156.533
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		782.555.797		2.256.827.830
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		99.558.105		273.468.601
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.074.834.818		7.771.106.441
Dây điện và dây cáp điện	USD		257.206.656		670.856.758
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.473	136.222.969	9.907	306.897.604
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		178.754.741		452.447.329
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.606.559		38.710.609
Hàng hóa khác	USD		695.513.404		1.730.875.552
TUYNIDI			850.247		2.796.595

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		850.247		2.796.595
UCRAINA			8.873.128		34.441.435
Lúa mì	Tấn			75.069	19.175.715
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		39.609		213.597
Hàng hóa khác	USD		8.833.518		15.052.123

Ngày in: 03/04/2025